

**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2023-2024**  
**TRƯỜNG THPT TÔ HIỂN THÀNH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định)*

**PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG**

**1. Đặc điểm, tình hình**

a. Tên trường, địa chỉ, trụ sở, website:

- Tên trường: Trường THPT Tô Hiến Thành
- Địa chỉ: Khu 2, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
- website: [thpt.dlhaihau@namdinh.edu.vn](mailto:thpt.dlhaihau@namdinh.edu.vn)

b. Quá trình thành lập và phát triển:

Trường THPT Tô Hiến Thành (trước đây là trường THPT Dân Lập Hải Hậu) được thành lập ngày 04/11/1994 theo quyết định số 1054/ QĐ - UB của UBND tỉnh Nam Hà và ngày 24/2/2012 chuyển sang loại hình Trường THPT tư thục theo quyết định 264/ QĐ- UBND của UBND Tỉnh Nam Định và được đổi tên là trường THPT Tô Hiến Thành. Trường đặt tại khu 2 thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Buổi đầu mới thành lập, nhà trường phải dựa vào trường THPT A Hải Hậu về cơ sở vật chất và mời các thầy cô giáo có tín nhiệm, nhiệt tình, trách nhiệm cao theo yêu cầu, nguyện vọng của phụ huynh và học sinh để giảng dạy. Trường được Huyện uỷ, UBND huyện Hải Hậu và các ban ngành quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ nên nhà trường đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện cả về trí dục và đức dục. Kết quả đã khẳng định vai trò và tính đúng đắn của một hình thức giáo dục trong cơ chế thị trường trên địa bàn huyện Hải Hậu, được các cấp uỷ, chính quyền và nhân dân ủng hộ.

Từ khi thành lập đến nay, trường THPT Tô Hiến Thành đã không ngừng phát triển và trở thành một ngôi trường khang trang, có khuôn viên rộng rãi, thoáng mát. Cơ sở vật chất đáp ứng được nhu cầu dạy và học của nhà trường. Chất lượng giáo dục của nhà trường được giữ vững; hằng năm tỷ lệ tốt nghiệp THPT trên 99%, tỷ lệ HS đỗ vào các trường đại học, cao đẳng trên 60%. Các Đoàn thể trong nhà trường được cấp trên xếp loại vững mạnh, đạt nhiều thành tích lớn góp phần tạo nên thành tích chung của trường.

c. Điểm mạnh:

- Cán bộ quản lý có tinh thần trách nhiệm cao trong các mặt hoạt động giáo dục tâm huyết với sự phát triển của nhà trường.

- Đội ngũ giáo viên phần lớn là giáo viên trẻ, nhiệt tình với công việc được giao, luôn có ý thức vươn lên trong công tác chuyên môn, thường xuyên đổi mới sáng tạo trong dạy học, tích cực tham gia các phong trào thi đua.

- Tổ chức tốt các hoạt động ngoài giờ lên lớp, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tạo ra môi trường giáo dục an toàn, thân thiện.

- Luôn thực hiện có chiều sâu việc chấp hành nội quy, nề nếp của học sinh.
- Nhiều học sinh có ý thức vượt khó trong học tập và tu dưỡng.
- Trường nhận được sự quan tâm sâu sắc, sự chỉ đạo, động viên khuyến khích của Ban Giám đốc Sở, các phòng chức năng của Sở GDĐT, của Đảng bộ, UBND huyện Hải Hậu.

d. Điểm yếu:

- Học sinh có điểm đầu vào thấp so với các trường công lập. Một số học sinh chưa có ý thức phấn đấu vươn lên trong học tập và tu dưỡng.
- Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đặt ra nhiều thách thức với nhà trường: Có một số môn học và hoạt động mới dẫn tới cơ cấu giáo viên thay đổi, thừa, thiếu giáo viên cục bộ.
- Giáo viên mũi nhọn còn thiếu ảnh hưởng tới công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, hướng dẫn học sinh tham gia các cuộc thi do cấp trên tổ chức.
- Cơ sở vật chất còn hạn chế, thiếu thiết bị ở các phòng học chức năng, thiếu các thiết bị, dụng cụ thí nghiệm.
- Đời sống giáo viên còn thấp vì giờ dạy ít ảnh hưởng đến tư tưởng yên tâm trong công tác.

e. Cơ hội và thách thức:

- Được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, Huyện ủy, UBND huyện, chính quyền địa phương, các ban ngành, đoàn thể huyện, sự phối hợp giữa chính quyền địa phương và nhà trường.
- Được phụ huynh học sinh tin nhiệm, nhiệt tình hỗ trợ và tạo mọi điều kiện để tổ chức hoạt động giáo dục học sinh.
- Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra với tốc độ nhanh trên khắp toàn cầu có tác động mạnh mẽ đến giáo dục và đào tạo. Công nghệ thông tin ở địa bàn có phát triển khá mạnh tạo thuận lợi cho việc dạy - học, trong công tác hướng nghiệp của nhà trường,...
- Giáo dục Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, ngày một hiện đại và đạt được nhiều thành tích.
- Khi chương trình GDPT 2018 được triển khai, nhà trường sẽ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng với mục tiêu chương trình

f. Tâm nhìn, sứ mệnh, giá trị:

Tâm nhìn:

- Trường THPT Tô Hiến Thành hướng đến là một trường học tư thực thân thiện với chất lượng giáo dục văn hóa và chất lượng về giáo dục kỹ năng sống cho học sinh là ưu tiên hàng đầu, luôn đổi mới, phát triển nhà trường theo hướng “trường học hiện đại” để đáp ứng yêu cầu xã hội hiện đại và sự phát triển của giáo dục và hội nhập quốc tế, được phụ huynh học sinh và học sinh tin cậy.

- Là nơi đào tạo học sinh thành những con người năng động, sáng tạo, nhiệt tình trong công việc, yêu lao động, sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hoà nhập tốt trong cộng đồng xã hội.

- Phần đầu là một trong những trường có nề nếp khá tốt và ổn định, học sinh sau khi ra trường có đủ tự tin.

Sứ mệnh:

Xây dựng được nhà trường dạy và học có *nề nếp - kỷ cương - đạt chất lượng* để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng. Tạo điều kiện cần và đủ để học sinh của trường tự tin khi tham gia lao động trong xã hội và cung cấp nguồn nhân lực cho xã hội.

Giá trị:

- Đoàn kết - Nhân ái
- Trách nhiệm - Sự hợp tác
- Trung thực - Sáng tạo
- Đổi mới - Hiệu quả - Bền vững

g. Mục tiêu chiến lược:

- Phát triển nhà trường theo mô hình “trường học hiện đại” có môi trường thân thiện, có uy tín về chất lượng giáo dục.

- Tạo dựng được môi trường học tập, rèn luyện, xây dựng được uy tín nhà trường và luôn có được niềm tin của cấp uỷ, chính quyền và nhân dân địa phương.

h. Mục tiêu cụ thể

*Mục tiêu ngắn hạn*

Duy trì và nâng cao chất lượng, nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, chất lượng mũi nhọn học sinh giỏi cấp tỉnh, tạo uy tín về chất lượng giáo dục và rèn luyện của nhà trường.

*Mục tiêu trung hạn*

Từ năm 2021 đến năm 2025, phần đầu đạt các mục tiêu sau:

- Qui mô nhà trường được giữ vững.
- Chất lượng giáo dục được khẳng định ở tốp đầu trong các trường ngoài công lập trong tỉnh Nam Định
- Nhà trường luôn đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến trở lên.

*Mục tiêu dài hạn*

Từ năm 2025 đến năm 2030, phần đầu đạt được các mục tiêu sau:

- Chất lượng giáo dục được duy trì và phát triển nâng cao, nằm trong tốp đầu của các trường ngoài công lập trong tỉnh Nam Định
- Có quy mô học sinh ổn định, phát triển và hội nhập giáo dục khu vực.

- Nhà trường luôn đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến trở lên.

#### *Chỉ tiêu cụ thể*

Đội ngũ cán bộ, giáo viên

- Phát triển đội ngũ cán bộ - giáo viên - nhân viên đến năm 2025: Được đánh giá Khá, Tốt theo chuẩn đạt 100%, trong đó loại Tốt đạt trên 30%, trình độ chuyên môn đạt chuẩn (100%); 100% CBQL, giáo viên ứng dụng thành thạo CNTT vào giảng dạy và quản lý.

- Hàng năm 100% CB, GV, NV được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

#### *Chất lượng học tập và rèn luyện*

+ HS Khá - Giỏi: Duy trì > 35%

+ HS Yếu còn dưới 0,5%.

+ Phân đấu có học sinh đạt giải HS Giỏi văn hóa - năng khiếu cấp tỉnh hàng năm.

+ TN.THPT: Duy trì tỷ lệ > 99% .

+ 100% HS được định hướng nghề nghiệp, phân luồng sau tốt nghiệp THPT.

+ Duy trì tỷ lệ học sinh vào các trường CĐ, ĐH trên 55%

+ Chất lượng đạo đức học sinh: Khá - tốt > 95% đến năm 2025.

+ Học sinh được trang bị các kỹ năng sống cơ bản, biết giao tiếp, ứng xử đúng mực. Tích cực tham gia các hoạt động ngoài giờ lên lớp.

#### *Chỉ tiêu thi đua*

- Hằng năm tập thể nhà trường đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến.

- Chi bộ: Hàng năm đạt tổ chức Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

- Các tổ chức: Công đoàn, Đoàn thanh niên hàng năm đạt vững mạnh.

- Hàng năm có từ 95 % CB, GV, NV đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên, trong đó có 15% đạt danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở; hàng năm có ít nhất 2 giáo viên nhận bằng khen các cấp.

#### *Cơ sở vật chất*

- Đến năm 2025, có đủ các phòng chức năng, phòng làm việc và bãi tập, cùng trang thiết bị dạy học theo hướng hiện đại.

- Thực hiện tốt công tác sử dụng, bảo quản, sửa chữa, mua sắm các trang thiết bị, đồ dụng dạy học.

- Xây dựng khuôn viên trường xanh, sạch, đẹp, an toàn, hiệu quả.

- Nhà vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo sạch, đẹp và thân thiện với môi trường.

- Xây dựng khu tập thể dục, hoạt động giáo dục ngoài trời, vui chơi, thoáng mát, sạch đẹp, an toàn đáp ứng yêu cầu giáo dục thể chất cho học sinh.

## 2. Quy mô trường, lớp

Năm học	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Khối 10		Khối 11		Khối 12	
			Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
2018-2019	12	507	4	173	4	170	4	164
2019-2020	12	509	4	187	4	162	4	160
2020-2021	12	554	4	214	4	181	4	159
2021-2022	12	620	4	231	4	210	4	179
2022-2023	13	662	5	232	4	222	4	208

## 3. Điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục (Phụ lục)

- Kết quả xếp loại học lực và hạnh kiểm:

Năm học	Tổng số học sinh	Học lực (tỷ lệ %)				Hạnh kiểm (tỷ lệ %)			
		Giỏi	Khá	TB	Yếu	Tốt	Khá	TB	Yếu
2020-2021	554	2,89	58,3	38,63	0,18	64,98	32,13	2,71	0,18
2021-2022	616	1,79	61,85	35,71	0,16	64,98	32,13	2,71	0,18
2022-2023 (Kỳ I)	661	5,36	74,13	20,28	0,23	72,03	23,78	3,96	0,23

- Kết quả thi tốt nghiệp THPT các cuộc thi, hội thi:

Năm học	Thi tốt nghiệp THPT		Các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh			
	Điểm trung bình	Xếp thứ trong tỉnh	Thi HSG văn hóa	Hùng biện tiếng Anh	Sáng tạo KHK T	Các cuộc thi khác.....
2020-2021	6,04	51/57	0	0	0	0
2021-2022	5,768	54/57	0	0	0	1
2022-2023	6,036	55/57	0	0	0	0

## PHẦN 2. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH

### I. Thông tin về tuyển sinh vào lớp 10 của 03 năm gần nhất

Năm học	Phương thức tuyển sinh	Số lượng hồ sơ đăng kí dự thi/xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	Điểm xét tuyển	Số lượng thí sinh trúng tuyển
2020-2021	Xét tuyển	180	180	11,5	180
2021-2022	Xét tuyển	262	180	24,9	183
2022-2023	Xét tuyển	262	220	16,6	222

### II. Thông tin về tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024

#### 1. Đối tượng và địa bàn tuyển sinh

Học sinh đã tốt nghiệp THCS chương trình giáo dục phổ thông và đã tham dự kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024 các trường THPT công lập trong tỉnh Nam Định.

#### 2. Chỉ tiêu tuyển sinh

Căn cứ vào tình hình thực tiễn về cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và chất lượng giáo dục của nhà trường, năm học 2023-2024 trường THPT Tô Hiến Thành tuyển sinh 07 lớp với 315 học sinh.

#### 3. Phương thức tuyển sinh

Căn cứ vào kết quả thi vào lớp 10 năm học 2023-2024 các trường THPT công lập (xét tuyển 100% chỉ tiêu) trong tỉnh Nam Định.

#### 4. Nguyên tắc xét trúng tuyển

- Đảm bảo khách quan, công bằng, theo độ dốc điểm thi vào lớp 10 các trường công lập. Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì xét trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên: Thí sinh có xếp loại học lực lớp 9 cao hơn; thí sinh có điểm tổng kết trung bình cả năm lớp 9 cao hơn; thí sinh có điểm tổng kết của môn Toán lớp 9 cao hơn; thí sinh có điểm tổng kết môn Ngữ văn lớp 9 cao hơn; thí sinh có điểm tổng kết môn tiếng Anh lớp 9 cao hơn.

- Quy định điểm sàn: 8,00 điểm.

- Quy định điểm liệt: 0,00 điểm.

**5. Hồ sơ tuyển sinh:** Hồ sơ như thi vào các trường công lập.

**6. Tổ chức tuyển sinh:** Theo Hướng dẫn của sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định.

### **PHẦN 3. THÔNG TIN VỀ MỨC THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC TỪ NGƯỜI HỌC**

#### **1. Học phí:**

- Lớp 10 năm học 2023-2024: 735.000 đ/1 tháng x 9 tháng
- Lớp 11 năm học 2024-2025: 735.000 đ/1 tháng x 9 tháng
- Lớp 12 năm học 2025-2026: 735.000 đ/1 tháng x 9 tháng

#### **2. Học thêm:** 5.000 đ/1 tiết/1 HS (theo quy định của HĐND tỉnh Nam Định).

#### **3. Tiền coi xe** (*Chỉ thu những học sinh đi xe*)

Xe đạp: 10.000 đ/1 tháng/1 học sinh

Xe đạp điện: 15.000 đồng/1 tháng/1 học sinh./.

**PHỤ LỤC 1**

**Biểu mẫu số 9, TT 36/2017/TT BGDĐT Cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế năm học 2023-2024.**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	- Xét tuyển đối với HS đã hoàn thành chương trình lớp 9 và có tham dự thi tuyển vào các trường THPT công lập trong tỉnh. Tuổi từ 15-18, có hồ sơ hợp lệ. - Chỉ tiêu tuyển sinh: 315 em	Tuyển HS lớp 10 được lên lớp; có hồ sơ hợp lệ theo quy định của Bộ GDĐT.	Tuyển HS lớp 11 được lên lớp; có hồ sơ hợp lệ theo quy định của Bộ GDĐT.
II	Chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện	Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 10, 11 và chương trình GDPT 2006 đối với lớp 12. Thời gian là 35 tuần/năm, theo quy định về chuẩn kiến thức, kỹ năng của Bộ GDĐT		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa nhà trường và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Duy trì thường xuyên và phối hợp chặt chẽ với gia đình HS để thực hiện tốt công tác giáo dục HS. - HS có tinh thần, thái độ học tập tốt. Thực hiện nghiêm túc nội quy nhà trường và những cam kết khác nhằm xây dựng kỷ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở nhà trường	- Tổ chức hoạt động ngoại khoá theo chủ điểm; tổ chức cắm trại nhân dịp 26/3 ngày thành lập Đoàn, văn nghệ mừng xuân; thường xuyên tổ chức các trò chơi dân gian, trải nghiệm sáng tạo; - Tham gia hội thi ca múa nhạc, hội khỏe Phù Đổng, thi HS giỏi và các hội thi khác do Sở giáo dục, các trường trong cụm và Huyện tổ chức tổ chức.		
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của HS dự kiến đạt được	Dự kiến kết quả đạt được: + Hạnh kiểm: 98 % khá, tốt. + Học lực: 35 % khá, giỏi. + Sức khỏe: 100% trung bình trở lên.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Với các điều kiện có sẵn của nhà trường ở thời điểm hiện tại chắc chắn đáp ứng 100% học sinh tiếp tục học tập.		

## PHỤ LỤC 2

**Biểu mẫu 10 TT 36/2017/TT BGDĐT Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông năm học 2021 – 2022.**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	616	227	210	179
1	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	47,6	40,5	46,3	56
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	51,52	58,6	53,15	42,8
3	Trung bình (tỷ lệ % so với tổng số)	0,88	0,9	0,55	1,2
4	Yếu (tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	616	227	210	179
1	Giỏi (tỷ lệ % so với tổng số)	3,63	1,9	3,3	5,7
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	53,4	40,1	49,7	70,4
3	Trung bình (tỷ lệ % so với tổng số)	41,5	56,6	44,0	23,9
4	Yếu (tỷ lệ % so với tổng số)	1,46	1,4	3,0	0
5	Kém (tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>				
1	Lên lớp (tỷ lệ % so với tổng số)	91,55	88,4	86,25	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ % so với tổng số)	3,63	1,9	3,3	5,7
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ % so với tổng số)	50,7	38,5	43,4	70,4
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	8,26	11,6	13,2	0
3	Lưu ban (tỷ lệ % so với tổng số)	0,18	0	0,55	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0
0	Bị đuổi học (tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ% so với tổng số)	0,27	0,52	0,19	0,56
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>				
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	179	0	0	179
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>				178
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)		0	0	
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b> (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	72%
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	341/275	124/ 103	117/93	100/79
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	0	0	0	0

**PHỤ LỤC 3****Biểu mẫu 11, TT 36/2017/TT BGDĐT Về công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục trong năm học 2023 - 2024**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Bình quân Số m<sup>2</sup>/học sinh</b>
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	25	
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	23	0
2	Phòng học bán kiên cố	2	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	7	0
5.1	Phòng học bộ môn Vật lý	1	
5.2	Phòng học bộ môn Hóa học	1	
5.3	Phòng học bộ môn Sinh học	1	
5.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	
5.5	Phòng học bộ môn Văn học	1	
5.6	Phòng học bộ môn Lịch sử	1	
5.7	Phòng học bộ môn Địa lý	1	
6	Số phòng học tin	1	0
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	0
8	Bình quân học sinh/lớp	45	0
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	0
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (12.962 m<sup>2</sup>)</b>	12.962	21,7
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (9.000 m<sup>2</sup>)</b>	2	15
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	1.292	2,17
1	Diện tích phòng học ( 972 m <sup>2</sup> )	18	2
2	Diện tích phòng học bộ môn (378 m <sup>2</sup> )	7	0, 57
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )	0	0
4	Diện tích thư viện ( 54 m <sup>2</sup> )	01	0,08
5	Diện tích phòng khác (phòng thiết bị 54m <sup>2</sup> )	01	0,08
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	35	Số học sinh/bộ

			0,06
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	0.7
2	Cát xét	2	0,15
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	0,38
5	Thiết bị khác...		
..	.....		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	<b>0</b>
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	<b>0</b>

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	0	0	0
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0	0	0

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Nam	Nữ		
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	3	3		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>		Có			
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>		Điện lưới			
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet (ADSL)</b>		Có			
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>		Có			
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>		Có			

- Nhà trường xin cam kết thực hiện đúng các nội dung trên về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục trong năm học 2023-2024.

**PHỤ LỤC 4**

**Biểu mẫu số 12 Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường năm học 2023-2024**

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	42							8	34		
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b> Trong đó số giáo viên dạy môn:	37	0	2	34				4	33		
1	Toán	4			4				1	3		
2	Lý	2+1		1	2				1	2		
3	Hóa	3			3					3		
4	Văn	4			4					4		
5	Lịch Sử	2+1			3					3		
6	Địa lý	1+1			2				2			
7	Tiếng Anh	3+1			4					4		
8	GDCD (GDKTPL)	2			2					2		
9	Công nghệ (NN, CN)	1+1			2					2		
10	Tin	1+1		1	1					2		
11	Sinh	2			2					2		
12	TD	1+1			2					2		

13	QP	+2		2				2		
14	TN &HN	1+1		2				2		
<b>II Cán bộ quản lý</b>		1		1				1		
1	Hiệu trưởng	1		1				1		
2	Phó hiệu trưởng	1		1				1		
<b>III Nhân viên</b>		5		1	1	3		5		
1	Nhân viên văn thư	1		1				1		
2	Nhân viên kế toán	1				1		1		
3	Thủ quỹ	1			1			1		
4	Nhân viên y tế									
5	Nhân viên thư viện	1				1		1		
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật									
8	Nhân viên công nghệ thông tin									
9	Bảo vệ	1				1		1		

*Ghi chú “+” là giáo viên thỉnh giảng*

Nhà trường xin cam kết sẽ thực hiện đúng các nội dung trên về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường năm học 2023-2024.